

Số: 3185/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 23 tháng 11 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung kế hoạch vốn năm 2022 thực hiện đề án Kiên cố  
hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và Giao thông nông thôn (GTNT)  
trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 2626/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh về việc chuyển nguồn tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 sang năm 2022 để tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ;*

*Theo Công văn số 335/HĐND-VP ngày 22/9/2022 của Thường trực HĐND tỉnh; đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Công văn số 3556/SGTVT-KCHT ngày 15/11/2022 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 242/TTr-SKHĐT ngày 16/11/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2022 cho các địa phương, tổng số tiền: 70.000.000.000 đồng (*Bảy mươi tỷ đồng*), từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022, để triển khai thực hiện Đề án Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) và Giao thông nông thôn (GTNT) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó ĐH: 34.339.899.000 đồng và GTNT: 35.660.101.000 đồng), cụ thể như sau:

*(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã có tên tại Phụ lục chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kế hoạch vốn được giao đúng mục đích, hiệu quả; giải ngân kế hoạch vốn theo đúng thời hạn và thực hiện thanh, quyết toán theo quy định. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện dự án cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đôn đốc các địa phương triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ và thực hiện báo cáo giám sát đầu tư theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước tỉnh, UBND các huyện, thị xã có tên tại Phụ lục và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục**

**PHÂN BỐ BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH KIÊN CỐ HÓA ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH) VÀ KIÊN CỐ HÓA HỆ THỐNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN (GTNT)**

*(Kèm theo Quyết định số 3185/QĐ-UBND ngày 23/ 11 /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Đơn vị                | Kế hoạch vốn năm 2022 đã phân bổ |                                       |                                                        | Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022 |                                       |                                                        |
|----|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |                       | Tổng số                          | Trong đó                              |                                                        | Tổng số                                                                                                     | Trong đó                              |                                                        |
|    |                       |                                  | Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) | Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) |                                                                                                             | Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) | Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) |
|    | <b>TỔNG SỐ</b>        | <b>100.000</b>                   | <b>45.000</b>                         | <b>55.000</b>                                          | <b>70.000,000</b>                                                                                           | <b>34.339,899</b>                     | <b>35.660,101</b>                                      |
| 1  | UBND thị xã Điện Bàn  | 2.510                            | -                                     | 2.510                                                  | 1.927,216                                                                                                   | 581,676                               | 1.345,540                                              |
| 2  | UBND huyện Đại Lộc    | 7.289                            | 3.120                                 | 4.169                                                  | 1.732,482                                                                                                   | 605,564                               | 1.126,918                                              |
| 3  | UBND huyện Duy Xuyên  | 9.440                            | 4.250                                 | 5.190                                                  | 7.006,680                                                                                                   | 3.024,892                             | 3.981,788                                              |
| 4  | UBND huyện Quế Sơn    | 5.654                            | 1.630                                 | 4.024                                                  | 1.753,330                                                                                                   | 676,237                               | 1.077,093                                              |
| 5  | UBND huyện Nông Sơn   | 5.543                            | 3.518                                 | 2.025                                                  | 1.107,746                                                                                                   | 648,386                               | 459,360                                                |
| 6  | UBND huyện Thăng Bình | 6.734                            | 4.957                                 | 1.776                                                  | 4.828,914                                                                                                   | 1.421,180                             | 3.407,734                                              |
| 7  | UBND huyện Núi Thành  | 11.515                           | 5.800                                 | 5.715                                                  | 10.817,539                                                                                                  | 8.282,798                             | 2.534,741                                              |
| 8  | UBND huyện Phú Ninh   | 5.877                            | 2.143                                 | 3.734                                                  | 1.914,718                                                                                                   | 1.303,718                             | 611,000                                                |
| 9  | UBND huyện Hiệp Đức   | 2.311                            | 555                                   | 1.756                                                  | 1.323,335                                                                                                   | 607,985                               | 715,350                                                |
| 10 | UBND huyện Tiên Phước | 10.274                           | 3.960                                 | 6.314                                                  | 19.539,522                                                                                                  | 7.750,695                             | 11.788,827                                             |

| TT | Đơn vị                | Kế hoạch vốn năm 2022 đã phân bổ |                                       |                                                        | Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2021 chuyển sang năm 2022 |                                       |                                                        |
|----|-----------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|    |                       | Tổng số                          | Trong đó                              |                                                        | Tổng số                                                                                                     | Trong đó                              |                                                        |
|    |                       |                                  | Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) | Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) |                                                                                                             | Kiên cố hóa hệ thống đường huyện (ĐH) | Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nông thôn (GTNT) |
| 11 | UBND huyện Bắc Trà My | 4.416                            | 2.464                                 | 1.952                                                  | 2.450,268                                                                                                   | 1.553,665                             | 896,603                                                |
| 12 | UBND huyện Nam Trà My | 1.948                            | -                                     | 1.948                                                  | 1.580,563                                                                                                   | 731,498                               | 849,065                                                |
| 13 | UBND huyện Phước Sơn  | 5.794                            | 2.799                                 | 2.996                                                  | 5.035,496                                                                                                   | 2.747,630                             | 2.287,866                                              |
| 14 | UBND huyện Nam Giang  | 6.701                            | 2.885                                 | 3.816                                                  | 2.043,948                                                                                                   | 1.110,739                             | 933,209                                                |
| 15 | UBND huyện Đông Giang | 7.525                            | 4.801                                 | 2.724                                                  | 3.419,932                                                                                                   | 2.668,738                             | 751,194                                                |
| 16 | UBND huyện Tây Giang  | 6.469                            | 2.118                                 | 4.351                                                  | 3.518,311                                                                                                   | 624,498                               | 2.893,813                                              |